

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13 /2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 13-02-2023
V/v: “ Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Trung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thanh Phương
2. Bà Lê Thị Kim Xuyên.

Thư ký phiên tòa: Bà Quân Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Văn Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 449/2022/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1102/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số: 1135/2022/QĐST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số: 54/2023/QĐST – HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Yến L, sinh năm 1987; Địa chỉ: Ấp Đ, xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Huỳnh Thanh V, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp C, xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 06 năm 2022, bản tự khai ngày 31 tháng 10 năm 2022 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, chị Nguyễn Thị Yến L trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh V tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 131, quyền số 06 ngày 26 tháng 07 năm 2006.

Chị L, anh V chung sống hạnh phúc được một thời gian thì Ph sinh mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài và không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng

quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Chị L và anh V không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn, chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng bản thân chị L và anh V đã tự hòa giải, được gia đình hai bên khuyên bảo để quay về chung sống cùng nhau nhưng không có kết quả. Hiện tại cuộc sống vợ chồng ngày càng nhiều mâu thuẫn, xung đột vợ chồng đã kéo dài nhiều năm nay. Chị L đã về nhà mẹ ruột sinh sống và sống ly thân với anh V từ năm 2010 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân chị L, anh V không ai liên lạc và chủ động hòa giải. Chị L xác định giữa chị L và anh V không còn khả năng đoàn tụ. Do đó, chị L nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị L và anh V trong quá trình chung sống có 01 con chung là: Huỳnh Ph, sinh năm 2002. Khi ly hôn cháu Ph đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên chị L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Vì bận công việc gia đình, làm ăn ở xa nên chị L xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn anh Huỳnh Thanh V đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát Ph biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị L là có cơ sở nên đề nghị chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh V. Về con chung: Có 01 con chung là Huỳnh Ph, sinh năm 2002. Khi ly hôn cháu Ph đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự trình bày không có nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị L phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Yến L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Huỳnh Thanh V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Chị Nguyễn Thị Yến L xin ly hôn với anh Huỳnh Thanh V. Anh V hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Yến L, bị đơn là anh Huỳnh Thanh V.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Yến L và anh Huỳnh Thanh V chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn số 131, quyển số 06, ngày 26 tháng 07 năm 2006) nên căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 hôn nhân trên được xem là hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị L tại đơn khởi kiện 06 tháng 06 năm 2022, bản tự khai ngày 31 tháng 10 năm 2022 và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ nhận thấy: Chị L yêu cầu được ly hôn với anh V do vợ chồng đã hết tình cảm, không còn khả năng hòa giải đoàn tụ. Về phía anh V được Tòa án triệu tập nhiều lần để làm việc, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh V liên tục vắng mặt thể hiện việc anh V không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Hơn nữa, chị L và anh V ly thân từ năm 2010 cho đến nay, hai bên không liên lạc với nhau, không còn quan tâm đến nhau. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị L và anh V là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu ly hôn với anh V là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

3.2. Về con chung: Chị L và anh V trong quá trình chung sống có 01 con chung là: Huỳnh Ph, sinh năm 2002. Khi ly hôn cháu Ph đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3.3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Yến L về việc: “Tranh chấp ly hôn” với anh Huỳnh Thanh V.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Yến L được ly hôn với anh Huỳnh Thanh V.

2.Về con chung: Do cháu Huỳnh Ph, sinh năm 2002 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

3.Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4.Về án phí: Chị Nguyễn Thị Yến L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, nhưng được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu số 0008337 ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Chị L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã Ph, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy CNKH số 131, ngày 26/07/2006);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tiên Trung